

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 887 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 27 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom tại Tờ trình số
21/TTr-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2023; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi
trường tại Tờ trình số 215/TTr-STNMT ngày 10 tháng 4 năm 2023 và Kết luận
thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Trảng Bom tại
Thông báo số 271/TB-HĐTĐQHKHSDĐ ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Hội
đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Trảng Bom tại Quyết định số 3727/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3727/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	25.064,58	24.532,52	-532,06
1.1	Đất trồng lúa	1.018,91	949,91	-69,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>412,82</i>	<i>403,95</i>	<i>-8,87</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.026,59	3.890,40	-136,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	18.163,19	17.963,52	-199,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	6,18	6,18	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	9,45	9,45	-
1.6	Đất rừng sản xuất	299,06	195,61	-103,45
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	948,99	926,05	-22,94
1.8	Đất nông nghiệp khác	592,21	591,40	-0,81
2	Đất phi nông nghiệp	7.659,47	8.191,53	532,06
2.1	Đất quốc phòng	34,06	32,13	-1,93
2.2	Đất an ninh	8,04	8,04	-
2.3	Đất khu công nghiệp	1.400,26	1.703,12	302,86
2.4	Đất cụm công nghiệp	53,08	53,08	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	57,90	69,74	11,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	432,87	471,73	38,86
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	109,43	109,43	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.003,15	2.004,79	1,64

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3727/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	Đất giao thông	1.287,48	1.286,00	-1,48
	Đất thủy lợi	155,33	155,30	-0,03
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	21,94	20,68	-1,26
	Đất xây dựng cơ sở y tế	6,71	6,71	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	130,68	133,80	3,12
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	145,91	145,89	-0,02
	Đất công trình năng lượng	17,01	18,36	1,35
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,14	1,14	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,16	1,16	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	20,63	20,63	-
	Đất cơ sở tôn giáo	71,35	71,31	-0,04
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	132,02	132,02	-
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	0,01	0,01	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	2,37	2,37	-
	Đất chợ	9,41	9,41	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	5,09	4,95	-0,14
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	8,00	8,19	0,19
2.11	Đất ở tại nông thôn	2.052,34	2.217,24	164,90
2.12	Đất ở tại đô thị	217,85	231,71	13,86

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3727/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,69	13,67	-0,02
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,29	0,29	-
2.15	Đất tín ngưỡng	1,53	1,53	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	232,24	232,24	-
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.029,65	1.029,65	-
3	Đất đô thị	936,33	936,33	-

(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo).

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2023:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3727/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	79,04	365,51	286,47
1.1	Đất trồng lúa	9,24	27,94	18,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>0,65</i>	<i>0,65</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	13,29	59,68	46,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	49,62	140,79	91,17
1.4	Đất rừng sản xuất	4,97	127,17	122,20
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	1,30	8,15	6,85
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,62	1,78	1,16
2	Đất phi nông nghiệp	2,16	28,36	26,20
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,01	0,01	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1,53	13,64	12,11

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3727/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	<i>Đất giao thông</i>	0,76	10,29	9,53
	<i>Đất thủy lợi</i>	0,02	0,18	0,16
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	0,12	2,37	2,25
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	0,16	0,18	0,02
	<i>Đất chợ</i>	0,20	0,20	-
2.3	Đất ở tại nông thôn	0,12	6,71	6,59
2.4	Đất ở tại đô thị	0,50	0,72	0,22

(Phân bổ chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo)

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

a) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3727/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)(ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	93,63	625,69	532,06
1.1	Đất trồng lúa	0,85	16,45	15,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	0,09	1,05	0,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	14,30	143,61	129,31
1.3	Đất trồng cây lâu năm	71,86	331,99	260,13
1.4	Đất rừng sản xuất	3,21	106,48	103,27
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2,41	25,35	22,94
1.6	Đất nông nghiệp khác	1,00	1,81	0,81
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	53,58	53,58
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	53,40	53,40

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3727/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)(ha)
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	0,18	0,18
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	14,49	17,68	3,19

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo).

b) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3727/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	110,49	690,44	579,95
1.1	Đất trồng lúa	11,56	35,37	23,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	0,65	1,29	0,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16,28	138,16	121,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	72,86	360,84	287,98
1.4	Đất rừng sản xuất	6,75	139,99	133,24
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2,42	13,92	11,50
1.6	Đất nông nghiệp khác	0,62	2,16	1,54
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	60,69	60,69
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	58,50	58,50
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	2,19	2,19
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ 3727/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	13,63	17,66	4,03

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bom, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trảng Bom, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Trảng Bom;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Võ Văn Phi



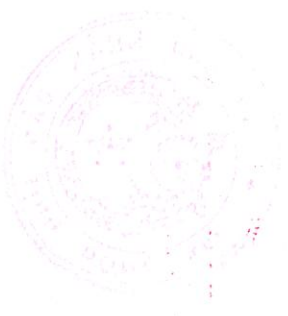
Phụ lục I
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TRẢNG BOM
Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	điện tích	Áp dụng	Bắc Sơn	Bàu Hầm	Bình Minh	Cây Gáo	Đồng Hòa	Giang Điền	Hố Nai 3	Hưng Thịnh	Quảng Tiến	Sông Thao	Sông Trầu	Tây Hòa	Thanh Bình	T.T.Trảng Bom	Trung Hòa	Đồi 61
1	Đất nông nghiệp	NNP	24.532,52	1.702,50	1.202,08	2.041,36	777,03	1.580,90	977,33	409,21	863,43	1.470,83	511,61	2.460,79	3.478,65	1.199,81	2.191,31	404,95	1.246,59	2.014,14
1.1	Đất trồng lúa	LUA	949,91	-	-	9,35	9,88	59,23	1,83	-	244,74	4,60	0,30	297,27	178,16	57,80	29,79	-	35,10	11,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	403,95	-	-	6,34	-	59,07	0,03	-	219,30	0,05	-	110,98	0,48	2,98	-	-	4,21	0,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.890,40	315,30	199,32	69,09	148,06	194,38	180,78	99,38	231,99	507,04	129,42	281,35	642,07	122,47	49,29	32,17	566,30	121,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17.963,52	1.373,77	534,43	1.940,40	480,19	1.152,20	738,75	275,05	355,01	810,03	324,91	1.839,88	2.351,97	992,92	2.057,59	328,62	589,57	1.818,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6,18	-	-	-	-	-	-	-	6,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	9,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	195,61	-	195,61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,77	-	6,68	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	926,05	-	207,69	14,48	105,38	66,12	5,97	28,54	18,80	10,82	36,41	35,41	218,21	15,09	27,53	37,42	40,69	57,49
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	591,40	13,43	65,03	8,04	33,52	108,97	40,00	6,24	6,71	138,34	20,57	6,88	88,24	8,76	27,11	0,06	14,93	4,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.191,53	492,97	1.044,60	208,24	644,13	156,50	158,51	498,66	1.027,30	221,31	192,20	187,60	850,74	244,45	922,93	531,38	244,94	565,07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	32,13	4,79	-	-	13,05	-	-	-	-	-	-	-	12,91	-	-	1,38	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	8,04	-	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40	-	-	6,92	-	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.703,12	191,84	529,39	-	-	-	-	185,98	296,46	-	-	-	187,36	5,86	-	0,25	-	305,98
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	53,08	-	-	-	-	-	-	-	53,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	69,74	0,54	0,84	0,62	0,32	0,33	0,08	22,87	2,26	10,15	0,12	0,36	12,82	2,13	0,43	7,02	2,14	6,71
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	471,73	19,61	55,98	2,47	56,23	19,64	4,09	3,09	212,87	18,79	3,59	5,39	28,02	12,58	1,26	11,53	11,98	4,61
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	109,43	-	-	-	-	-	-	-	20,31	-	-	-	89,12	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.004,79	101,02	169,10	141,54	120,31	57,31	49,91	96,74	160,97	77,06	57,54	74,43	296,51	84,56	86,14	249,85	87,05	94,75
	Đất giao thông	DGT	1.286,00	81,02	117,65	49,72	86,57	47,28	39,87	66,02	92,80	64,00	47,63	59,40	128,66	55,27	71,64	147,41	57,65	73,41
	Đất thủy lợi	DTL	155,30	5,41	2,99	85,52	6,78	0,54	0,12	3,65	27,31	0,46	1,11	8,60	2,95	1,69	0,84	1,77	2,34	3,22
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	20,68	1,47	0,08	0,44	2,00	-	-	2,77	-	0,71	0,20	0,22	1,16	0,21	0,51	7,72	2,15	1,04
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,71	0,18	0,25	0,10	0,05	0,09	0,08	1,35	0,42	0,17	0,07	0,08	0,10	0,09	0,35	2,88	0,18	0,27
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	133,80	4,14	9,37	3,84	3,98	3,16	1,83	3,13	15,99	3,63	3,60	1,69	5,16	2,43	4,37	45,14	19,93	2,41
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	145,89	-	0,97	0,54	-	1,00	0,57	0,47	-	0,39	-	-	97,53	0,56	0,75	42,47	-	0,64
	Đất công trình năng lượng	DNL	18,36	0,05	13,83	0,26	0,50	0,06	0,25	0,41	0,04	0,61	-	0,43	0,88	0,14	0,28	0,54	0,08	-
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,14	0,06	0,10	0,03	-	0,03	0,01	0,05	0,01	0,05	0,02	0,03	0,02	0,02	0,11	0,49	0,04	0,07
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,16	-	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															Đội 61
				An Viên	Bắc Sơn	Bàu Hàm	Bình Minh	Cây Gáo	Đồng Hòa	Giang Điền	Hố Nai 3	Hưng Thịnh	Quảng Tiến	Sông Thao	Sông Trầu	Tây Hòa	Thanh Bình	TT.Trăng Bóm	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DR4	20,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19	-	20,44	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	71,31	2,80	6,33	0,65	5,88	2,65	5,01	14,55	11,66	3,26	2,99	-	3,40	2,19	4,03	0,81	1,70
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	132,02	3,43	16,27	0,32	14,21	1,92	1,82	1,96	12,18	3,21	1,65	3,19	56,16	0,62	1,85	0,22	2,98
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	10,03
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,37	1,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	9,41	0,95	1,26	0,12	0,34	0,58	0,35	2,38	0,56	0,57	0,27	0,40	0,49	0,46	-	-	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,95	0,70	0,22	0,35	0,04	0,70	0,10	0,26	0,17	0,27	0,06	0,20	0,52	0,43	0,25	0,40	0,26
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	8,19	-	-	-	2,23	-	-	4,84	-	-	-	0,13	-	0,75	0,30	0,33	0,05
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.217,24	154,72	269,59	57,96	152,67	72,47	99,59	170,34	265,45	105,74	128,74	81,95	174,65	124,92	93,64	0,73	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	231,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	231,71	132,14
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,67	0,64	0,53	0,31	0,31	0,25	0,14	0,22	0,14	0,34	0,15	0,14	0,27	0,57	0,42	8,49	0,48
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,29	-	-	-	-	-	0,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	1,53	-	-	0,87	-	0,13	-	0,11	0,01	0,04	-	0,17	-	0,02	0,03	0,15	-
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	232,24	19,11	18,43	4,12	14,56	5,67	4,31	14,21	15,58	8,92	2,00	25,03	48,16	12,67	2,17	6,32	11,10
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.029,65	-	-	-	284,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	738,54	6,70	-

Đơn vị tính: ha





Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TRẢNG BOM
Kèm theo Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Chi tiêu sử dụng đất			Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
STT					An Viên	Bắc Sơn	Bàu Hàm	Bình Minh	Cây Gáo	Đồng Hòa	Giảng Điền	Hố Nai 3	Hưng Thịnh	Quảng Tiến	Sông Thao	Sông Trầu	Tây Hòa	Thanh Bình	T.T.Trảng Bom	Trung Hòa	Đội 61
1	Đất nông nghiệp	NNP	365,51	0,05	256,35	0,53	1,11	0,04	18,97	-	3,94	1,33	-	1,20	70,70	5,52	0,10	4,26	0,41	1,00	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,94	-	12,31	-	0,45	-	1,77	-	-	-	-	0,41	12,98	-	0,02	-	-	-	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,65	-	-	-	-	-	0,57	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59,68	-	39,98	0,03	0,09	0,02	3,43	-	1,83	0,32	-	0,06	12,93	0,58	0,05	0,32	0,04	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	140,79	0,05	72,53	0,50	0,33	0,02	13,77	-	2,11	1,01	-	0,09	41,63	3,78	0,03	3,82	0,12	1,00	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	127,17	-	125,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,67	-	-	-	0,25	-	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,15	-	6,28	-	0,24	-	-	-	-	-	-	-	0,64	0,87	-	0,12	-	-	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,62	1,16	-	-	-	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	28,36	-	18,23	0,11	-	-	0,53	0,30	4,20	0,20	-	0,04	0,79	0,24	0,04	3,44	0,04	0,20	
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	4,39	-	0,27	-	-	-	-	-	4,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,64	-	8,67	0,08	-	-	0,53	0,30	0,08	0,20	-	0,04	0,52	0,24	0,04	2,70	0,04	0,20	
	Đất giao thông	DGT	10,29	-	6,91	-	-	-	0,10	-	0,08	-	-	-	0,49	0,20	-	2,51	-	-	
	Đất thủy lợi	DTL	0,18	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,37	-	1,63	-	-	-	0,32	0,30	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	-	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-	-	0,02	-	-	
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,34	-	-	-	-	-	0,11	-	-	0,04	-	0,04	0,03	0,04	0,04	-	0,04	-	
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DR4	0,04	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,04	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đất chợ	DCH	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,71	-	6,54	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	-	-	-	-	
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	0,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,72	-	
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,87	-	2,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	

Đơn vị tính: ha



Phụ lục III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng của huyện Trảng Bom
Kính theo Quyết định số 887/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																Đơn vị tính: ha
				An Viên	Bắc Sơn	Bàu Hàm	Bình Minh	Cây Gáo	Đông Hòa	Giảng Diên	Hố Nai 3	Hưng Thịnh	Quảng Tiến	Sông Thao	Sông Trầu	Tây Hòa	Thanh Bình	T.T.Trảng Bom	Trung Hòa	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		625,69	47,81	237,20	7,48	19,38	13,55	29,80	22,21	59,69	37,00	13,25	7,30	66,88	16,99	2,66	28,06	7,19	9,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,45	-	-	-	1,13	1,16	0,40	-	0,66	1,26	-	1,10	6,01	1,70	-	-	1,19	1,84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	1,05	-	-	-	-	0,12	-	-	0,03	0,68	-	0,09	-	-	-	-	0,13	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	143,61	8,75	45,05	-	8,38	4,39	2,89	16,13	22,33	15,73	4,47	1,04	7,49	1,60	0,21	3,70	0,33	1,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	331,99	39,06	66,78	7,48	9,32	8,00	26,48	3,76	36,05	19,96	7,95	5,05	50,00	13,69	2,45	24,09	5,62	6,25
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	106,48	-	106,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	25,35	-	18,08	-	0,55	-	0,03	2,32	0,58	0,05	0,83	0,11	2,45	-	-	0,27	0,05	0,03
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,81	-	0,81	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	0,93	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		53,58	-	0,18	0,21	5,40	10,04	13,41	-	-	1,13	-	5,80	7,86	4,33	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	53,40	-	-	0,21	5,40	10,04	13,41	-	-	1,13	-	5,80	7,86	4,33	-	-	3,06	2,16
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng tự nhiên	RSX/NKR(a)	0,18	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	17,68	-	-	-	-	-	0,10	9,18	-	-	4,60	-	1,93	-	-	1,87	-	-



Phụ lục IV
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HÒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN TRẢNG BOM
(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				An Viên	Bắc Sơn	Bàu Hàm	Bình Minh	Cây Gáo	Đồng Hòa	Giang Điền	Hố Nai 3	Hưng Thịnh	Quảng Tiến	Sông Thao	Sông Trầu	Tây Hòa	Thanh Bình	T.T.Trảng Bom	Trung Hòa	Đội 61
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		690,44	47,81	292,91	7,72	19,65	13,55	29,74	22,20	55,11	37,05	13,25	7,30	77,30	22,51	2,66	23,27	9,17	9,24
1.1	Đất trồng lúa	LU/A/PNN	35,37	-	13,57	-	1,58	1,16	0,42	2,44	0,66	1,26	-	1,10	7,45	1,70	-	-	2,19	1,84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LU/C/PNN	1,29	-	-	-	-	0,12	-	0,05	0,03	0,68	-	0,09	-	-	-	-	0,32	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	138,16	8,75	51,00	0,02	8,32	4,39	2,91	13,69	15,25	15,76	4,47	1,04	7,45	2,18	0,21	0,78	0,82	1,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	360,84	38,70	87,38	7,70	9,40	8,00	26,38	3,72	33,35	19,98	7,95	5,05	59,01	17,47	2,45	22,20	5,85	6,25
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	139,99	0,36	133,84	-	0,14	-	-	0,03	5,20	-	-	-	0,14	-	-	0,02	0,26	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,92	-	7,12	-	0,21	-	0,03	2,32	0,58	0,05	0,83	0,11	2,32	-	-	0,27	0,05	0,03
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,16	-	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	0,93	1,16	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		60,69	-	0,18	0,21	5,64	13,33	13,41	1,87	-	1,39	-	5,80	7,86	5,78	-	-	3,06	2,16
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/A/CLN	58,50	-	-	0,21	5,40	13,33	13,41	1,55	-	1,39	-	5,80	7,86	4,33	-	-	3,06	2,16
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	2,19	-	0,18	-	0,24	-	-	0,32	-	-	-	-	-	1,45	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	17,66	-	-	-	-	-	0,10	9,18	-	-	4,60	-	2,17	-	-	1,61	-	-